

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA MỘT SỐ DẤY ĐỘNG TỪ ĐỒNG NGHĨA TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

TRẦN THỊ LỆ DUNG* - NGUYỄN THANH BÌNH**

TÓM TẮT: Các từ đồng nghĩa đóng vai trò rất quan trọng trong mỗi ngôn ngữ. Chính vì vậy, hiện tượng ngôn ngữ này đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm từ rất lâu. Nhìn chung, các công trình chủ yếu là các từ điển từ đồng nghĩa. Các công trình nghiên cứu lí luận về từ đồng nghĩa không nhiều, trong đó chủ yếu bàn về khái niệm từ đồng nghĩa, sự phân loại và các thủ pháp nhận diện chúng. Bài viết này là công trình đầu tiên nghiên cứu đối chiếu toàn diện từ đồng nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng (tập trung đi sâu đặc điểm của một số dãy động từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ dụng).

TỪ KHÓA: đồng nghĩa; ngữ dụng; động từ; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 2/7/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 6/9/2022

1. Đặt vấn đề

Theo Apresjan, ngữ dụng là thái độ của người nói đã được củng cố trong đơn vị ngôn ngữ (từ vị, phụ tố, kết cấu cú pháp) đối với: 1) hiện thực, 2) nội dung của thông báo, 3) người nghe. Ba phương diện này của ngữ dụng khi được cố định hóa trong đơn vị ngôn ngữ nói chung, đơn vị từ vựng nói riêng, thì trở thành bộ phận cơ hữu trong nội dung ngữ nghĩa của từ, rõ nhất là thành phần nghĩa biểu thái chính là thành tố ngữ dụng biểu hiện thái độ đánh giá của người nói đối với hiện thực khách quan, đối với nội dung của thông báo và đối với người nghe. [1, 1998]. Theo Đỗ Hữu Châu, “thuộc phạm vi ý nghĩa biểu thái của từ là những nhân tố đánh giá như *to- nhỏ, mạnh yếu, ...* nhân tố cảm xúc như *đễ chịu, khó chịu, sợ hãi...*, nhân tố thái độ như *trọng, khinh, yêu, ghét...* mà từ gọi ra cho người nói và người nghe.” [2, tr.122]. Chẳng hạn, xét các ví dụ sau:

1. *Người chị ôm em vào lòng;*
2. *Cô gái ôm quần áo ra sông tắm giặt;*
3. *Cả ngày chẳng chịu làm gì chỉ ôm lấy máy quyển sách.*

Từ *ôm* trong các ví dụ 1 và 2 trung hòa về nghĩa biểu thái. Trong ví dụ 3 thì từ *ôm* đã mang thái độ đánh giá chê trách.

Như vậy, ví dụ 3 cho thấy ngữ dụng của từ *ôm* chỉ nảy sinh trong ngữ cảnh sử dụng. Đây là thành phần ngữ dụng của từ chỉ bộc lộ trong những ngữ cảnh sử dụng nhất định, rất đa dạng, linh động và khó thu thập cho được hết tất cả. Song như chúng ta biết, các sự vật, hiện tượng được biểu thị trong ngôn ngữ đều là những sự vật, hiện tượng đã được người sử dụng ngôn ngữ nhận thức và thể nghiệm. Do vậy, cùng với tên gọi, người bản ngữ cũng thường gửi kèm theo cả thái độ đánh giá của mình. Ví dụ:

Núi thường gọi ra cái gì “to lớn”, *biển* gọi ra cái “mênh mông”; *lâu đài* gọi ra sự “cao to”; *hang hốc* gọi ra sự “sâu thẳm, tối tăm”...*Cha* gọi ra sự “nghiêm nghị”, *mẹ* trái lại chứa đựng sự “âu yếm”, “dịu dàng” (Đỗ Hữu Châu, 1987, tr.122)].

Đối với các nhân tố cảm xúc, thái độ cũng vậy. Có những từ khi phát âm gọi ra cho chúng ta những xúc cảm sợ hãi: *yêu quái, yêu tinh, phù thủy, chém giết, trảm quyết, tử hình...* hoặc gọi ra sự ghê tởm: *cứt, đái, giòi bọ...* Có những từ lại gọi ra cảm giác khoan khoái, dễ chịu: *du dương, êm ái, dịu dàng, quê hương...* hay bộc lộ sự khinh bỉ: *đê tiện, hèn hạ, bợ đỡ, nịnh hót...* hoặc sự tôn trọng: *cao thượng, trung thực, thẳng thắn...*

Khi nghiên cứu ngữ dụng của động từ, chúng ta có thể nhận ra dễ dàng rằng các nội dung ngữ dụng 1 và 2 nêu trên (thái độ của người nói đối với: 1) hiện thực, 2) nội dung của thông báo) của động từ chính là thái độ của người nói đã được củng cố đối với chủ thể hoặc khách thể (hay còn gọi

* TS; Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: tranledung1975@gmail.com

** Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: binhhou@hou.edu.vn

là đối tượng) của hành động được nói tới. Ju.D. Apresjan cũng chỉ ra rằng thông tin ngữ dụng có những đặc điểm rất tiêu biểu là:

Các phương tiện biểu hiện nó có tính chất ngoại vi, nghĩa là các từ loại thực từ thường mang thông tin ngữ nghĩa, còn các biệt loại từ ngoại vi là các loại hư từ như tiểu từ, thán từ, từ đệm - thường mang thông tin ngữ dụng. Chính vì vậy các từ trong đây đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng được luận án xét đều là các hư từ.

Ngoài ra, các thông tin ngữ dụng có tính chất đan chéo với thông tin ngữ nghĩa, nghĩa là nó quyện chặt với thông tin ngữ nghĩa và trong nhiều trường hợp khó mà tách ra khỏi thông tin ngữ nghĩa. Một trong hai trường hợp này là thông tin ngữ dụng điển hình thường được nén trực tiếp vào ý nghĩa từ vựng [Đỗ Hữu Châu, 1987, tr.79-80]. Chính vì vậy trong bài viết này chúng tôi tiến hành đối chiếu các từ đồng nghĩa có tính chất đại diện trong tiếng Anh và tiếng Việt có thông tin ngữ dụng nói chung, thông tin ngữ dụng từ phương diện sự đánh giá về số lượng nói riêng, hòa lẫn trong ngữ nghĩa của từ.

Do tính chất phức tạp của loại ngữ dụng chưa ổn định, chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh sử dụng nhất định của từ, trong luận án này, chúng tôi cũng nói theo Ju.D. Apresjan không đề cập đến loại ngữ dụng này với tư cách là sự đánh giá được người nói tự do tạo ra trong lời nói, mà chỉ bàn đến sự đánh giá có sẵn, đã được từ vựng hóa và đã được gắn cố định vào mặt nội dung các đơn vị ngôn ngữ, do vậy có địa vị thường trực trong ngôn ngữ mà thôi. Việc chia tách bình diện ngữ dụng của từ ra thành các thành phần hay khía cạnh khác nhau chỉ là trong quá trình nghiên cứu, sau đó phải tổng hợp lại, còn trên thực tế chúng hòa thành một khối trong nội dung ngữ nghĩa của từ khó mà tách bạch rạch rời nhau. Do vậy, trong bài viết này, khi đối chiếu các từ đồng nghĩa trong tiếng Việt với các từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Anh trên bình diện ngữ dụng, chúng tôi sẽ phân tích đối chiếu đồng thời các khía cạnh khác nhau trong thành phần ngữ dụng của từ mà Ju.D. Apresjan đã tách ra. Nói cụ thể hơn, chúng tôi sẽ phân tích đối chiếu đồng thời các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ Anh và Việt theo sự đánh giá của người nói đối với hiện thực hoặc đối với nội dung của thông báo hay đối với người nghe đã được cố định hóa nằm trong nghĩa từ. Do đối tượng đối chiếu là các từ đồng nghĩa nên sự giống nhau của chúng dễ nhận thấy hơn là sự khác nhau. Bởi vậy, điều quan trọng hơn khi đối chiếu từ đồng nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt theo thông số ngữ dụng trước hết là phải chỉ ra được thông tin ngữ dụng khác nhau của các từ đồng nghĩa ấy.

Trong bài viết này, chúng tôi xin đề xuất có thể sử dụng thuật ngữ *ngữ dụng vị* để biểu thị thông tin ngữ dụng có giá trị khu biệt các từ đồng nghĩa (SS. Các nét nghĩa khu biệt được gọi là *ngĩa vị*). Ngữ dụng vị là nét khu biệt về ngữ dụng dựa trên sự đối lập của cùng một loại thông tin ngữ dụng, ví dụ: thông tin đánh giá theo thang độ về số lượng có ba đối lập, từ đó có ba ngữ dụng vị: đánh giá được cho là bình thường/ trung tính - đánh giá được cho là ít - đánh giá được cho là nhiều; hoặc thông tin ngữ dụng thể hiện thái độ đánh giá đối với nội dung hiện thực được nói tới theo thang độ tốt - xấu, tích cực - tiêu cực cũng có ba đối lập, trên cơ sở đó có ba ngữ dụng vị: đánh giá được cho là bình thường/ trung tính - đánh giá được cho là xấu/ tiêu cực - đánh giá được cho là tốt/ tích cực. Các ngữ dụng vị của từ sẽ được in nghiêng trong khi trình bày.

Ngữ liệu của nghiên cứu này được thu thập từ các cuốn từ điển từ đồng nghĩa, các từ điển giải thích và từ điển đối chiếu song ngữ Anh-Việt. Việc nghiên cứu này nhằm phục vụ việc dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt như một ngoại ngữ, nâng cao hiệu quả sử dụng ngôn ngữ cho người học; đồng thời, phục vụ cho việc biên soạn từ điển giải thích, từ điển đối chiếu từ đồng nghĩa và công tác biên phiên dịch giữa hai ngôn ngữ Anh và Việt.

2. Đối chiếu ngữ dụng của một số dãy động từ đồng nghĩa

2.1. Động từ CARRY, BEAR, CONVEY, TRANSPORT, TRANSMIT và a) MANG, ĐEM, XÁCH, BÊ, BUNG; b) ĐEO, VÁC, GÁNH, KHIÊNG, KHUÂN, QUẦY, ĐỘI; c) CHỖ, TẢI, CHUYÊN CHỖ, VẬN CHUYÊN, CHUYÊN VẬN, VẬN TẢI.

Theo Lê Đức Trọng [5], trong tiếng Anh, dãy các động từ đồng nghĩa **CARRY, BEAR, CONVEY, TRANSPORT, TRANSMIT** có ý nghĩa chung là “làm cho đối tượng di chuyển bằng cách có đối tượng ấy ở trên mình và chuyển dời cùng với nó tới nơi khác.”.

Carry là từ *trung hòa về ngữ dụng*, biểu thị hành động vận chuyển, bất kể phương thức thực hiện và đặc tính của vật được vận chuyển là như thế nào. Ví dụ: He **carried** the load for a mile on his shoulder (Anh ta **vác** vật nặng được một dặm); Ships **carry** heavy cargoes (Các tàu thủy **chở** hàng hóa nặng); airplanes **carry** mail (máy bay **chở** bưu phẩm); This lift can't **carry** more than ten persons (Thang máy này không thể **tải** hơn mười người); He **carried** the boy into the house (Ông ấy **bế** đưa bé vào nhà).

Khác với **carry**, từ **bear** có *ngữ dụng vị đánh giá vật được vận chuyển là nặng nên có sự phải cố sức của chủ thể hành động*. Ví dụ: he could hardly **bear** the load (anh ta chật vật **vác/ gửi** vật nặng). Ngoài ra, từ **bear** còn có *ngữ dụng vị đánh giá nhân mạnh tính chất to lớn hoặc có tầm quan trọng của vật được mang chuyển*. Ví dụ: they came **bearing** rich gifts (họ đến có **đem** theo những quà tặng quý giá); they **bore** the winner of the contest out of the playing-field (họ **công kênh** người thắng cuộc đầu ra khỏi sân vận động).

Nếu khách thể hay đối tượng hành động được làm di chuyển không phải là con người, mà là phương tiện giao thông, thì giữa **carry** và **bear** chỉ có sự khác biệt về ngữ dụng vị biểu thái đặc trưng phong cách: từ **carry** có *ngữ dụng vị biểu thái phong cách trung tính*, còn từ **bear** có *ngữ dụng vị biểu thái phong cách sách vở hay bút ngữ*, ví dụ: The train **carried/ bore/** him away from his native town (Đoàn tàu đã **chở/ đưa tiễn** anh ấy ra khỏi thành phố quê hương).

Khác với **carry** và **bear**, các động từ **convey**, **transport** và **transmit** có *ngữ dụng vị đánh giá hành động được biểu thị có tính hoàn thành, đạt được mục đích*, đưa được ai hoặc vật gì đến nơi đã định, chủ yếu bằng phương tiện vận tải.

Convey có *ngữ dụng vị đánh giá đối tượng của hành động có tính chất riêng biệt đặc thù*, chẳng hạn: Trains **convey** passengers and goods (Những đoàn tàu **chuyên chở** khách và hàng hóa), đặc biệt là đối tượng được chuyên chở liên tục là một khối chất đặc, ví dụ: a belt for **conveying** sand (băng chuyền để **chuyên** cát); *pipelines to convey natural gas* (ống **dẫn** khí thiên nhiên).

Khác với **carry** và **convey**, **transport** có *ngữ dụng vị đánh giá khoảng cách đoạn đường của hoạt động vận chuyển là xa hơn* bằng những phương tiện vận tải thông thường (ô tô, đường sắt, trên sông, trên biển, trên không), ví dụ: to **transport** passengers/ mail/ by rail/ by air (**chuyên chở/ vận tải** hành khách/ thư từ/ bằng đường sắt/ bằng máy bay); to **transport** milk to the cities (**chở/ vận tải** sữa đến những thành phố lớn); We paid our fare to be **transported** across the river in a ferry-boat (Chúng tôi đã trả tiền phà **chở** qua sông); *A wide variety of goods are transported now in lorries* (Hiện nay những hàng hóa rất đa dạng được **chuyên chở/ vận tải** bằng xe tải).

Transmit *trung hòa về ngữ dụng*, ví dụ: to transmit a parcel by rail (**chở/ vận chuyển** bưu kiện bằng đường sắt); to **transmit** a letter by hand (**chuyển/ gửi/** thư tay); The steamship company will **transmit** your baggage whenever it receives the word (Công ty tàu thủy sẽ **chở** hàng cho bạn mỗi khi đã nhận lời); I shall **transmit** the money by a special messenger (Tôi sẽ **gửi** món tiền này qua đặc sứ/ qua người chạy thư hỏa tốc).

Như vậy, đây các động từ đồng nghĩa tiếng Anh nói trên phân biệt nhau theo 5 ngữ dụng vị sau đây: 1. Ngữ dụng vị biểu thái sách vở (bút ngữ) hay trung hòa; 2. Ngữ dụng vị đánh giá trọng lượng hoặc tầm quan trọng của đối tượng chuyên chở là lớn nên có sự phải cố sức của chủ thể; 3. Ngữ dụng vị đánh giá đối tượng được chuyên chở là có tính chất đặc thù hay riêng biệt; 4. Ngữ dụng vị đánh giá khoảng cách vận chuyển là xa; 5. Ngữ dụng vị đánh giá hành động có tính hoàn thành, đạt được đến đích.

Đây các động từ đồng nghĩa tiếng Anh trên đây tương ứng với ba dãy động từ đồng nghĩa sau đây trong tiếng Việt.

a) MANG, ĐEM, XÁCH, BÊ, BUNG

b) VÁC, GÁNH, KHIÊNG, KHIÊNG VÁC, KHUÂN, KHUÂN VÁC, QUẦY

c) CHỞ, TẢI, CHUYÊN CHỞ, VẬN, VẬN CHUYỂN, CHUYÊN VẬN, VẬN TẢI

Ngữ dụng vị của từng từ trong mỗi dãy như sau:

a) MANG, ĐEM, XÁCH, BÊ, BUNG

Trong đây này, từ **mang** có *ngữ dụng vị trung tính*: Giữ cho (đối tượng) lúc nào cũng cùng theo với mình mà đi chuyển, ví dụ: Hành lí **mang** theo người. **Mang** con đi theo.

Bê có *ngữ dụng vị đánh giá đối tượng của hành động là nặng*, ví dụ: **Bê** tảng đá; **xách**: có *ngữ dụng vị đánh giá đối tượng của hành động là nhẹ*, nên có thể cầm nhắc lên hay mang đi bằng một tay, ví dụ: **Xách** vali; **Xách** túi gạo lên cân; Hành lí **xách** tay.

b) VÁC, GÁNH, KHIÊNG, KHIÊNG VÁC, KHUÂN, KHUÂN VÁC, QUẦY

Các động từ trong đây này đều có *ngữ dụng vị đánh giá đối tượng được vận chuyển là nặng hoặc công kênh*, ví dụ: **Vác** cuốc ra đồng; Vai **vác** bó củi; **Gánh** đất đắp nền; **Gánh** nước tưới rau; **Khiêng** tủ; Ba người **khiêng** mới nổi; Đòn **khiêng**; **Khuân** đồ đạc; Công nhân **khuân** vác.

c) CHỖ, TẢI, CHUYỀN CHỖ, VẬN, VẬN CHUYỀN, CHUYỀN VẬN, VẬN TẢI

Các động từ trong đây này đều có *ngữ dụng vị đánh giá khối lượng của đối tượng (người/ vật) được vận chuyển là nhiều*, và *ngữ dụng vị đánh giá khoảng cách vận chuyển là xa*. Ví dụ:

Tàu **chở** khách; **Chở** xe bò (chở bằng xe bò); **Chở** đồ sang sông; **Chở** gạch bằng xe cải tiến từ ngoài đường vào chỗ xây nhà; Xe **chở** khách đường dài; **Tải** quân nhu; **Tải** hàng về kho; **Chuyên chở** hàng hoá; **Vận** khí giới và lương thực; **Vận chuyển** hàng; Phương tiện **vận chuyển**; **Vận tải** hàng hoá; **Vận tải** đường thủy; Máy bay **vận tải**; Công ti **vận tải**.

Như vậy, các động từ trong ba đây trên của tiếng Việt không có sự khác biệt về ngữ dụng vị biểu thái phong cách - biểu cảm và phạm vi sử dụng như trong tiếng Anh. Chúng có các ngữ dụng vị đánh giá sau: 1) Ngữ dụng vị đánh giá đối tượng của hành động là nặng/ công kênh hay nhẹ; 2) Ngữ dụng vị đánh giá khối lượng của đối tượng hành động là nhiều/ít; 3) Ngữ dụng vị đánh giá khoảng cách của hoạt động vận chuyển là xa hay gần.

Có thể thấy các ngữ dụng vị trong tiếng Anh nhiều hơn tiếng Việt (SS. A: 5 - V: 3). Các động từ đồng nghĩa tiếng Anh khác với các động từ đồng nghĩa tiếng Việt ở hai ngữ dụng vị sau: 1) Ngữ dụng vị biểu thái phong cách sách vở (bút ngữ) hay trung tính; 2) Ngữ dụng vị đánh giá hành động có tính hoàn thành hay đạt kết quả, mục đích.

2.2. Động từ CHOOSE, SELECT, PICK, CULL, ELECT, OPT, SINGLE OUT và

a) CHỌN, LỰA, TUYỂN, KÉN, LỘC, CHỌN LỘC, LỰA CHỌN, CHỌN LỰA, KÉN CHỌN, TUYỂN; b) CHỌN, TUYỂN LỰA

Đây từ đồng nghĩa **choose, select, pick, cull, elect, opt, single out** được *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh* [Lê Đức Trọng, 1994] giải thích có nghĩa chung là “tách riêng ra một số khả năng được coi là thích hợp nhất trong số những khả năng hiện có và sử dụng chúng”.

Lời giải thích của Lê Đức Trọng [5] cho thấy rằng, trong số các từ đồng nghĩa nêu trên, từ **choose** có thông tin *ngữ dụng trung hòa*. Vì vậy có thể nói to **choose** smth. khi đề cập tới việc quan trọng cũng như khi nói đến những chuyện không quan trọng, vật vãnh, cả khi lựa chọn theo những nguyên nhân khách quan hoặc sở thích riêng cũng như khi chọn lựa qua loa, cả khi có nhiều khả năng khác nhau không loại trừ nhau cũng như khi chỉ chọn một trong hai khả năng loại trừ nhau, ví dụ: to **choose** an apple/ a book, a profession, a wife (**chọn** quả táo/ quyển sách, nghề nghiệp, vợ); choose whichever copy you please, they are all good (anh hãy **chọn** bất kì kiểu nào, tất cả chúng đều tốt cả); it took them a long time to **choose** a suitable flat (họ cần nhiều thời gian để **chọn lựa** một căn hộ thích hợp); it was difficult to **choose** between between those two candidates (khó mà **lựa chọn** giữa hai ứng cử viên này).

Select lại có *ngữ dụng vị đánh giá chủ thể hành động có thái độ thận trọng* khi lựa chọn giữa nhiều khả năng không chọn một, và *việc lựa chọn có nghiêm túc hay không, có mục đích tích lũy hoặc góp nhặt các đối tượng tuyển lựa hay không là không quan trọng*, ví dụ: to **select** a New Year's gift /a suitable site for the camp (**chọn** quà năm mới/ **chọn** vị trí thích hợp để dựng trại); *She selected brown shoes to go with her new dress* (Nàng đã **chọn** đôi giày màu nâu hợp với bộ quần áo mới của nàng).

Động từ **pick** cũng có thông tin ngữ dụng gần với **select** là mang *ngữ dụng vị đánh giá chủ thể hành động có thái độ thận trọng*, nhưng có thêm *ngữ dụng vị đánh giá sự lựa chọn đó là một sở thích*

riêng của chủ thể hành động; vì vậy tính thận trọng có thể là sự khắt khe, kén chọn, muốn nhận cái tốt nhất có thể được; đồng thời điều sau là không quan trọng: lựa chọn chỉ một đối tượng hay chọn trọn bộ vài cái.

Ví dụ: to **pick** an exact synonym (**chọn** từ đồng nghĩa chính xác); to **pick** and **choose** (**kén** và **chọn**); They **picked** the most deserving candidate (Họ **bầu chọn** ứng cử viên xứng đáng nhất); He picked an all-star team from the players in the city (Ông ta đã **tuyển chọn** một đội bao gồm những ngôi sao trong số những cầu thủ của thành phố).

Cũng như **pick**, động từ **cull** có *ngữ dụng vị đánh giá hành động (lựa chọn) có tính khắt khe, thường theo sở thích riêng của chủ thể hành động*, đồng thời cũng có cả sự tích lũy, gom góp các đối tượng được lựa chọn, ví dụ: to **cull** the choicest lines from a poem (**lựa chọn** những dòng thơ hay nhất trong trường thi); to **cull** quotations for a dictionary (**chọn lọc** những đoạn trích cho từ điển); The lawyer **culled** the most important facts from the mass of evidence (Vị luật sư **chọn lọc** cái quan trọng nhất từ vô số những chứng cứ).

Elect có *ngữ dụng vị đánh giá hành động chọn lựa này có liên quan tới việc giải quyết những vấn đề nghiêm túc, quan trọng đối với đời sống*, ví dụ: according to the doctrine of predestination, God **elects** those who are to be saved (theo thuyết tiền định thì Thượng đế **lựa chọn** những ai cần được cứu vớt).

Opt lại có *ngữ dụng vị giới hạn khả năng được phép của hành động của chủ thể*: chủ thể hành động chỉ được phép chọn lựa một trong hai phương án nảy sinh chủ yếu trong lĩnh vực đời sống xã hội hoặc chính trị, vì thế từ **opt** có xu hướng thuật ngữ hóa, ví dụ: to **opt** for a particular candidate (**chọn** một trong hai ứng cử viên); They will certainly opt for independence (Tất nhiên họ sẽ **chọn** sự độc lập).

Single out lại có *ngữ dụng vị giới hạn hành động lựa chọn của chủ thể*, cụ thể là chủ thể của hành động **single out** chỉ tách chọn khả năng, chứ không bao hàm việc thực hiện khả năng đó; hành động này thường tách riêng ra một con người, một sự vật hoặc một sự việc để nhằm một mục đích nào đó, ví dụ: to **single out** a fact for special mention (**chọn** một sự việc để tuyên dương đặc biệt); The teacher **singled out** Harry for praise (Thầy giáo **chọn** Harry để khen thưởng) (theo [Lê Đức Trọng, 1994, tr.111-113]).

Dãy động từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt có tới 11 đơn vị:

CHỌN, LỰA, TUYỂN, KÉN, LỌC, CHỌN LỌC, LỰA CHỌN, CHỌN LỰA, KÉN CHỌN, TUYỂN CHỌN, TUYỂN LỰA

Chọn có *ngữ dụng vị đánh giá đối tượng được chọn có mức độ đáp ứng cao hơn cả trong nhiều cái cùng loại*, ví dụ: **chọn** giống; **chọn** bạn mà chơi; **chọn** ngành nghề; **chọn** mặt gửi vàng, v.v.

Khác với động từ **chọn**, động từ **lựa** có *ngữ dụng vị đánh giá tiêu chuẩn của đối tượng hành động này là đơn giản hơn khi xem xét so sánh trong số những cái cùng loại và ngữ dụng vị đánh giá số lượng đối tượng của hành động lựa là nhiều (hàng loạt)*. Cụ thể là **lựa** là để lấy tất cả những cái tương đối đáp ứng yêu cầu. Chính vì thế, người Việt nói “lựa xong rồi sẽ chọn” (chứ không nói “chọn xong rồi sẽ lựa”), (bởi vì **lựa** không đòi hỏi cao và khắt khe về tiêu chuẩn như **chọn**).

Tuyển có *ngữ dụng vị đánh giá số lượng đối tượng của hành động là nhiều, có thể là không xác định*, từ trong tất cả số đó lấy một số cần thiết, ít nhiều đã được xác định trước. **Tuyển** còn có *ngữ dụng vị hạn chế về loại đối tượng để thực hiện hành động này* thường là người hoặc văn thơ và thường có màu sắc trang trọng, ví dụ: **Tuyển** học sinh vào trường chuyên nghiệp; **Tuyển** quân; **Đội tuyển** bóng đá; Những bài thơ được **tuyển**.

Kén có *ngữ dụng vị đánh giá những tiêu chuẩn do tự chủ thể hành động đề ra là rất cao để tìm cho được cái hoàn toàn đáp ứng với yêu cầu*. Do vậy, tiêu chuẩn của **kén** là dứt khoát, khác với **chọn** và **lựa**, và nó cao hơn tiêu chuẩn của **tuyển**, cho nên đã **kén** thì thường không thể hạ thấp yêu cầu để lấy cái tương đối. Khác với các động từ **chọn, lựa, tuyển** có đối tượng của hành động là những cái có sẵn trước mắt, động từ **kén** có *ngữ dụng vị đánh giá về đối tượng của hành động là không chỉ giới hạn ở những cái đã có*, cho nên đã **kén** thì thường phải tìm, và khi chưa **kén** được thì có thể phải chờ.

Kén còn có *ngữ dụng đánh giá loại đối tượng của hành động hạn chế hơn* so với **chọn, lựa, tuyển**. **Kén** thường chỉ nói về một số đối tượng nhất định và trong một số trường hợp nhất định, như: **kén chồng, kén vợ, kén dâu, kén rể, kén ăn, kén cá chọn canh**, v.v. (theo [Hoàng Phê, 2000]).

Các động từ còn lại trong dãy trung hòa về thông tin ngữ dụng.

Kết quả phân tích bình diện ngữ dụng của các dãy động từ đồng nghĩa trên đây trong tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy rằng:

- *Các động từ đồng nghĩa trong tiếng Anh phân biệt với nhau về 10 ngữ dụng vị sau:*

- 1) Ngữ dụng vị đánh giá về mức độ nghiêm chỉnh của hoàn cảnh thực hiện hành động (lựa chọn);
- 2) Ngữ dụng vị đánh giá mức độ kĩ càng của hành động;
- 3) Ngữ dụng vị giới hạn khả năng được thực hiện của hành động do chủ thể tiến hành: chủ thể phải chọn một (tức loại trừ nhau) hay không chọn một trong những khả năng được phép lựa chọn;
- 4) Ngữ dụng vị đánh giá chủ thể hành động có thái độ thận trọng khi hành động hay không;
- 5) Ngữ dụng vị đánh giá việc thực hiện hành động được tiến hành nghiêm túc hay không nghiêm túc thì có quan trọng hay không;
- 6) Ngữ dụng vị đánh giá hành động lựa chọn đó có phải là một sở thích riêng của chủ thể hay không;
- 7) Ngữ dụng vị đánh giá hành động có khắt khe hay không;
- 8) Ngữ dụng vị đánh giá hành động được tiến hành có liên quan tới việc giải quyết những vấn đề nghiêm túc, quan trọng đối với đời sống hay không;
- 9) Ngữ dụng vị giới hạn khả năng được phép của hành động của chủ thể: chủ thể hành động chỉ được chọn lựa một trong hai phương án nảy sinh chủ yếu trong lĩnh vực đời sống xã hội hoặc chính trị;
- 10) Ngữ dụng vị giới hạn của hành động: chỉ tách chọn khả năng, hay bao hàm cả việc thực hiện khả năng đó.

- *Các động từ đồng nghĩa tiếng Việt chỉ phân biệt nhau về 6 ngữ dụng vị sau:*

- 1) Ngữ dụng vị đánh giá về mức độ đáp ứng của đối tượng hành động trong nhiều cái cùng loại;
- 2) Ngữ dụng vị đánh giá mức độ phức tạp của tiêu chuẩn để thực hiện hành động khi xem xét so sánh trong số những cái cùng loại;
- 3) Ngữ dụng vị đánh giá về số lượng của đối tượng hành động là nhiều hay ít;
- 4) Ngữ dụng vị đánh giá có sự hạn chế hay không về loại đối tượng để thực hiện hành động;
- 5) Ngữ dụng vị đánh giá mức độ cao của những tiêu chuẩn do tự chủ thể hành động đề ra để tìm cho được cái hoàn toàn đáp ứng với yêu cầu;
- 6) Ngữ dụng vị giới hạn đối tượng của hành động: có bị hạn chế trong những cái có sẵn trước mắt hay không.

Như vậy, dãy các động từ đồng nghĩa tiếng Anh tuy có số lượng từ ít hơn tiếng Việt (SS. A: 8 và V: 12), nhưng các thông tin ngữ dụng của các động từ đồng nghĩa tiếng Anh phong phú và nhiều hơn tiếng Việt (SS. A:10, V:6).

- *Các động từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ Anh và Việt chỉ giống nhau ở 2 ngữ dụng vị:*

- 1) Ngữ dụng vị đánh giá về mức độ kĩ càng của chủ thể hành động;
- 2) Ngữ dụng vị đánh giá về tính khắt khe của hành động.

Kết quả đối chiếu các dãy động từ đồng nghĩa trên trong tiếng Anh và tiếng Việt trên hai bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng cho thấy rằng phần ngữ nghĩa của các động từ đồng nghĩa trên trong hai ngôn ngữ khá giống nhau, nhưng về ngữ dụng thì khác nhau căn bản.

2.3. Động từ CONVENE, CONVOKE, CALL, SUMMON, MUSTER và TRIỆU TẬP, TẬP TRUNG, TRIỆU, GỌI, VỜI.

Theo Lê Đức Trọng [5, 1994], trong tiếng Anh, các động từ **convene, convoke, call, summon, muster** có nghĩa chung là: “hối thúc nhiều người tập trung tại một nơi để hoạt động chung.”.

Convene là từ *trung hòa về thông tin ngữ dụng*, ví dụ: to **convene** a meeting/a council, the senate, the courtmartial (**triệu tập** cuộc mít tinh/ hội đồng, thượng nghị viện, tòa án quân sự); to **convene** an assembly of stockholders (**triệu tập** cuộc họp các cổ đông); to **convene** the participants

of the games (**triệu tập/ tập trung** những người tham gia cuộc thi đấu (để chỉ dẫn, huấn luyện, v.v.); to **convene** all the pupils in the assembly room (**tập trung** tất cả học sinh tại phòng họp).

Convoke khác với **convene** về ngữ dụng vị biểu thái mang tính chất nghi thức hoặc tính mệnh lệnh nhiều hơn, ví dụ: to **convoke** Parliament/a congress, a meeting of the board (**triệu tập** Nghị viện/ đại hội, cuộc họp ban điều hành); to **convoke** the chiefs of the three armed services (**triệu tập** các tư lệnh của ba quân chủng).

Convene và **convoke** cùng có ngữ dụng vị hạn chế phạm vi đối tượng của các hành động này. Cụ thể là đối tượng của các hành động **convene** và **convoke** là một cơ quan chính quyền, hoặc các cuộc hội nghị, v.v. chứ không thể là các cá nhân riêng lẻ. Các từ **call** và **summon** không có thông tin ngữ dụng này. Chính vì thế, trong các cụm từ kiểu như to **convene** all the pupils in the assembly hall, to **convoke** the chiefs of the three armed services các từ **convene** và **convoke** không thể thay thế được bằng các động từ đồng nghĩa **call** và **summon**.

Ngoài ra, khác với từ **call**, từ **summon** còn có ngữ dụng vị hạn chế chỉ chủ thể được ủy quyền mới được phép thực hiện hành động này, ví dụ: to **call** a meeting (**triệu tập** cuộc họp); to **call** the Congress together for an extra session (**triệu tập** phiên họp phụ của Quốc hội); to **call** Parliament (**triệu tập** Nghị viện (Anh)); We demanded that the Congress be immediately **summoned** (Chúng tôi yêu cầu **triệu tập** ngay Quốc hội/ đại hội).

Khác với **call** và **summon**, động từ **muster (up)** có ngữ dụng vị đánh giá số lượng đối tượng (người) của hành động này là nhiều; và ngữ dụng vị hạn chế về loại đối tượng (người) của hành động này thường là quân nhân, v.v., ví dụ: to **muster** a unit (**phiên chế/ tập trung** đơn vị); to **muster** the crew/ the soldiers/ for roll-call (**tập hợp** đoàn thủy thủ/lính để điểm danh); to **muster** the troops (**tập trung** quân); The enemy attacked them with all the forces he could **muster** (Kẻ địch đã tấn công họ với tất cả lực lượng mà chúng có thể **tập hợp** lại).

Dãy động từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt:

TẬP TRUNG TRIỆU TẬP, TRIỆU, GỌI, VỜI

Qua sự giải thích ở trên về dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh, có thể thấy động từ to **convene** tương ứng về nghĩa với động từ **triệu tập** và còn có thể tương ứng với từ **tập trung**. Trong tiếng Việt, từ **tập trung** có nghĩa chung và rộng hơn từ **triệu tập**. Theo Hoàng Phê [4, 2000], chúng tôi thấy rằng:

Tập trung có ngữ dụng vị đánh giá số lượng chủ thể hoặc đối tượng của hành động này là nhiều (người, vật...dồn vào một chỗ, một điểm).

Ví dụ: Nơi **tập trung** đông người; **Tập trung** hỏa lực; Một biểu hiện **tập trung** của tình đoàn kết.

Triệu tập giống từ **tập trung** cùng có ngữ dụng vị đánh giá số lượng đối tượng (người) của hành động là nhiều, nhưng khác từ **tập trung** là động từ **triệu tập** có ngữ dụng vị hạn chế chỉ chủ thể được ủy quyền mới được phép thực hiện hành động này, và ngữ dụng vị giới hạn về số lượng của đối tượng hành động có thể chỉ là một cá nhân, đồng thời không có thông tin ngữ dụng đánh giá về số lượng của chủ thể hành động này là nhiều. Khác với từ **tập trung**, động từ **triệu tập** còn có ngữ dụng vị sau: vị thế của chủ thể hành động cao hơn và có quyền lực đối với người là đối tượng tiếp nhận hành động.

Ví dụ: **Triệu tập** đại hội; Thầy hiệu trưởng đã **triệu tập** học sinh mắc khuyết điểm lên gặp; Tôi đã nhận được giấy **triệu tập** nhập học.

Động từ **triệu** mang ngữ dụng vị biểu thái trang trọng. **Gọi** và **triệu** giống nhau cùng có ngữ dụng vị giới hạn loại đối tượng của hành động chỉ là cá nhân chứ không thể là cơ quan, tổ chức.

Trong dãy các từ đồng nghĩa với các từ **triệu** và **gọi** còn có động từ **vời**. Khác với các từ **triệu** và **gọi**, động từ **vời** có các ngữ dụng vị sau: ngữ dụng vị biểu thái cũ và trang trọng; ngữ dụng vị giới hạn về số lượng đối tượng của hành động thường chỉ là một người; ngữ dụng vị quan hệ vị thế/ vai giữa chủ thể hành động và người tiếp nhận hành động là quan hệ vua tôi.

Ví dụ: Vua cho **vời** một cận thần vào cung; Một danh sĩ được **vời** ra **làm quan**.

Kết quả phân tích bình diện ngữ dụng của các dãy động từ đồng nghĩa trên đây trong tiếng Anh và tiếng Việt cho thấy rằng:

- Các động từ đồng nghĩa tiếng Anh có sự khu biệt nhau ở các ngữ dụng vị sau: 1) Ngữ dụng vị biểu thái tính chất nghi thức hoặc mệnh lệnh; 2) Ngữ dụng vị hạn chế về loại đối tượng của hành động (chỉ là cá nhân chứ không thể là cơ quan, tổ chức, hay thường là quân nhân); 3) Ngữ dụng vị hạn chế về chủ thể nào mới được phép thực hiện hành động (chỉ chủ thể được ủy quyền mới được phép thực hiện hành động); 4) Ngữ dụng vị đánh giá số lượng đối tượng của hành động là nhiều người hay ít.

- Dãy các động từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt có sự khác biệt nhau về các ngữ dụng vị sau: 1) Ngữ dụng vị biểu thái cũ, trang trọng hay trung hòa; 2) Ngữ dụng vị đánh giá số lượng của chủ thể hoặc số lượng của đối tượng hành động (là nhiều hay chỉ một người); 3) Ngữ dụng vị giới hạn loại đối tượng của hành động (là cá nhân hay cơ quan, tổ chức); 4) Ngữ dụng vị quan hệ vị thế/ vai giữa chủ thể hành động và kẻ tiếp nhận hành động (chủ thể hành động có vị thế cao hơn, có quyền lực hay là vua chúa đối với người tiếp nhận hành động).

Như vậy, các dãy **động từ đồng nghĩa này trong tiếng Anh và tiếng Việt có số lượng các ngữ dụng vị ngang nhau** (SS. A.:4, V: 4). Chúng chỉ khác nhau ở 02 ngữ dụng vị sau: 1) Ngữ dụng vị biểu thái tính chất nghi thức hoặc mệnh lệnh hay trung hòa (tiếng Anh) và Ngữ dụng vị biểu thái cũ, trang trọng hay trung hòa (tiếng Việt); 2) Chỉ dãy động từ tiếng Việt mới có ngữ dụng vị quan hệ vị thế/ vai giữa chủ thể hành động và kẻ tiếp nhận hành động là quan hệ vua tôi.

2.4. Đối chiếu ngữ dụng các dãy động từ đồng nghĩa với từ **DIE - CHẾT**

Theo Merriam-Webster [7, 1984], trong tiếng Anh có dãy động từ đồng nghĩa sau:

DIE, DEPART, EXPIRE, PERISH, FADE, LOSE, PASS ON, PASS AWAY, DECEASE

Trong tiếng Việt có dãy động từ đồng nghĩa tương ứng:

CHẾT, MẤT, VỀ, HI SINH, TỬ TRẦN, THỌ CHUNG, TẠ THẾ, BẰNG HÀ, QUY TIÊN, TỊCH, TỊCH DIỆT, VIÊN TỊCH, BỎ XÁC, BỎ THÂY, TOI, NGOËO,...

Ngoài ra tiếng Việt còn rất nhiều cách diễn đạt về trạng thái “không còn sống”: chết nhăn răng, chết rấp, chết non, chết ngóm, chết chùm, v.v.; chết trôi, tắt nghỉ, v.v.; châu Diêm Vương, châu Hà Bá, châu ông vải, châu trời, v.v.; ăn đất, ngủ với giun, v.v.; châu Phật, lên cõi Nát Bàn, đi Tây Trúc, v.v., châu Chúa, lên Thiên Đàng, về nơi nước Chúa, hiển linh hồn cho Chúa, tử vì đạo, v.v.; đột tử, chết non, chết yêu, chết đuối, tử tiết, v.v.

Từ điển Anh - Việt [6, 1993], **die** có nghĩa là “ngừng sống, kết thúc cuộc đời của mình; **chết, mất, tử trần, hi sinh**”.

Depart vốn có nghĩa gốc là “đi khỏi, rời đi”, được chuyển nghĩa theo ẩn dụ nên có nghĩa phái sinh mang sắc thái cô hoặc văn chương: “Tử trần, từ giả cõi đời”, ví dụ: To **depart** this life (Từ giả cõi đời này).

Expire: vốn có nghĩa gốc đầu tiên là “(về cái gì đã kéo dài một thời gian) đi đến chấm dứt; không còn được sử dụng nữa; **kết thúc, hết hiệu lực**” từ đó có nghĩa chuyển mang sắc thái trang trọng là “trút hơi thở cuối cùng; chết”.

Pass on/ pass away: (uyển ngữ) chết, **qua đời**. Ví dụ: His mother **passed** last year (Mẹ nó qua đời năm ngoái).

Perish (trang trọng) bị hủy diệt, chết; **bỏ mạng**, ví dụ: Thousands of people **perished** in the earthquake (hàng ngàn người chết trong trận động đất; we shall do it or **perish** in th attempt (chúng ta sẽ làm việc đó hoặc là **chết** trong cố gắng này).

Fade: có nghĩa gốc đầu tiên là “(làm cho cái gì) mất màu sắc, sự tươi mát hoặc sức mạnh; **phai, nhạt, tan**”, từ đó **fade** được kết hợp với **away** thành động từ nhóm **fade away** với nghĩa “(về người) giải tán, chết”, ví dụ: She is **fading** away (Bà ấy đang hấp hối).

Lose one's life: bị giết chết; **mất mạng**.

Decease: là danh từ, có nghĩa trang trọng “sự qua đời”.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng xét theo thông tin ngữ dụng, các động từ đồng nghĩa trên trong tiếng Anh chỉ khác nhau về ngữ dụng vị biểu thái trang trọng hay trung hòa.

Đối với các động từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt, theo Nguyễn Đức Tồn & Huỳnh Thanh Trà [4, 1994], có thể được phân ra thành ba nhóm lớn.

a) Các từ có ngữ dụng vị trung hòa/ trung tính, ví dụ: **chết, mất, về, tử trận**, v.v.

b) Các từ ngữ có ngữ dụng vị phong cách cao, biểu thị thái độ kính trọng: Nhóm này chủ yếu gồm các từ Hán-Việt: **tử trần, tạ thể, băng hà, quy tiên**, v.v.

c) Các từ ngữ có ngữ dụng vị thông tục và khẩu ngữ. Đây thường là các đơn vị thuần Việt: **chết nhăn răng, chết rấp, chết non, chết ngóm, chết chù, bỏ xác, bỏ thầy, bỏ mẹ, châu Diêm Vương, châu Hà Bá, châu ông vải, châu trời, tối, nghèo, ăn đất, ngủ với giun**, v.v.

Đây là các động từ nội động nên sự khác biệt về thông tin ngữ dụng giữa chúng chỉ xảy ra theo tham tố **diễn tố** là chủ thể hành động. Nghĩa là *các động từ này có ngữ dụng vị giới hạn phạm vi chủ thể được nói tới của hành động*. Có những từ ngữ mang ngữ dụng vị trung hòa về thông tin ngữ dụng này, có thể được sử dụng chung cho mọi chủ thể hành động là cả người lẫn động thực vật, hoặc vật nào đó, nghĩa là không mang thông tin ngữ dụng giới hạn phạm vi chủ thể hành động được nói đến. Trong khi đó, có những từ ngữ lại mang thông tin ngữ dụng đánh dấu giới hạn này, chỉ có thể dùng cho con người.

Ví dụ: từ **chết**: Người **chết**; Trâu **chết**; Lúa **chết**; còn các từ **ngheo, ngòm, ngã**... chỉ dùng cho động vật và người, chứ không dùng cho thực vật.

Trong số những từ ngữ chỉ có thể dùng cho con người, có những từ ngữ có thể được dùng cho mọi lớp người, mọi lứa tuổi, như: **thất lạc, qua đời, tắt thở, nhắm mắt, khuất, lia trần**, v.v., song lại có những từ ngữ chỉ được dùng cho một tầng lớp, một loại người nhất định (già cả, vua chúa, sư), chẳng hạn: **thọ chung, héo, tử trần, tạ thể, băng hà, viên tịch**, v.v. Đáng chú ý là trong đây các động từ đồng nghĩa của tiếng Việt, sự phân biệt về phạm vi xã hội sử dụng từ ngữ nói về cái chết đã tạo ra những từ ngữ riêng biệt (biệt ngữ) phân biệt với nhau về *ngữ dụng vị giới hạn loại chủ thể hành động*. So sánh:

- **Tịch, tịch diệt, châu Phật, lên cõi Nát Bàn, đi Tây Trúc**, v.v. (chủ thể của trạng thái “không còn sống” là người theo đạo Phật)

- **Châu Chứa, lên Thiên Đàng, về nơi nước Chứa, hiển linh hồn cho Chứa, tử vì đạo**, v.v. (chủ thể của trạng thái “không còn sống” là người theo đạo Thiên chúa).

Ngoài ra, các động từ trong tiếng Việt còn có sự khu biệt với nhau theo ngữ dụng vị thái độ đánh giá của người nói đối với chủ thể của trạng thái chết hoặc đối với hành động của chủ thể: đánh giá cao, kính trọng hay đánh giá thấp, coi khinh. Chẳng hạn: các từ Hán-Việt nói chung có ngữ dụng vị thái độ đánh giá cao, kính trọng đối với người chết.

Ví dụ: động từ **hi sinh** mang thông tin ngữ dụng thái độ của người nói đánh giá cao, coi chủ thể “chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp”; hay **bỏ mình** mang thông tin ngữ dụng thái độ người nói đánh giá cao, coi chủ thể “chết vì một cái gì cao quý” [Hoàng Phê (chủ biên), 2000]. Còn các từ ngữ thuần Việt như: **chết nhăn răng, chết rấp, chết ngóm, bỏ xác, bỏ thầy, châu Diêm Vương, châu Hà Bá, châu ông vải, châu trời, tối, nghèo, ăn đất, ngủ với giun**, v.v. lại mang thông tin ngữ dụng thái độ đánh giá của người nói là coi thường, coi khinh, thậm chí là giễu cợt kẻ bị chết.

Như vậy, qua sự miêu tả các thông tin ngữ dụng trên đây của các động từ đồng nghĩa với từ **chết** trong tiếng Anh và tiếng Việt có thể rút ra rằng các động từ đồng nghĩa tiếng Anh chủ yếu khác nhau về thông tin ngữ dụng biểu thái trang trọng hay trung hòa, còn các động từ tiếng Việt còn khác biệt nhau cả về thông tin ngữ dụng biểu thái thông tục, khẩu ngữ,...

Ngoài ra, các động từ đồng nghĩa trong tiếng Việt còn có sự khác biệt rất căn bản với các động từ đồng nghĩa tiếng Anh là 1) có ngữ dụng vị giới hạn phạm vi chủ thể được nói đến của hành động; và 2) có ngữ dụng vị thái độ đánh giá của người nói đối với chủ thể hoặc hành động của chủ thể được nói đến.

3. Kết luận

Kết quả đối chiếu các từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ dụng cũng cho kết quả phù hợp với sự đối chiếu các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ trên bình diện ngữ nghĩa. Cụ thể là trong mỗi dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh, số lượng các từ đồng nghĩa thường ít hơn nhiều so với các đơn vị trong các dãy từ đồng nghĩa tương ứng của tiếng Việt. Chính điều này khiến cho từ đồng nghĩa tiếng Anh thường có thông tin ngữ dụng khái quát hơn từ đồng nghĩa tương ứng trong tiếng Việt. Trong nhiều trường hợp các từ đồng nghĩa tiếng Anh không khác nhau về ý niệm nên việc

lựa chọn sử dụng từ nào là do sự khác nhau về thông tin ngữ dụng quy định (diễn hình như dây đồng nghĩa có **die** là từ trung tâm). Các từ đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá trong tiếng Việt có xu hướng phân biệt nhau chi tiết, cụ thể hơn so với tiếng Anh. Còn từ đồng nghĩa tiếng Anh lại có xu hướng diễn đạt khái quát hóa thông tin ngữ dụng về sự đánh giá nói chung.

Các cứ liệu trên một lần nữa chứng tỏ rằng người Việt có xu hướng chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết, cụ thể hơn so với người bản ngữ tiếng Anh. Điều đó hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi cộng đồng ngôn ngữ: cộng đồng người bản ngữ tiếng Anh có xu hướng thiên về khái quát hóa, còn tư duy ngôn ngữ của người Việt có xu hướng thiên về cụ thể hóa, chi tiết hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Apresjan Ju.D. (1988), "Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7,8,9 năm 2000.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, H., Nxb ĐH & THCN.
4. Hoàng Phê (chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng-Hà Nội. Nxb Đà Nẵng.
5. Nguyễn Đức Tồn, Huỳnh Thanh Trà (1994), "Đặc điểm danh học và ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ "sự kết thúc cuộc đời của con người", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3.
6. Lê Đức Trọng (1994), *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh*, TP Hồ Chí Minh.
7. Viện Ngôn ngữ học (1993), *Từ điển Anh - Việt*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

8. Merriam - Webster. (1984), *Webster's new dictionary of synonyms; a dictionary of discriminated synonyms with antonyms and analogous and contrasted words*. U.S.A: Merriam - Webster.

Pragmatic features of some synonymous groups of verbs in English and Vietnamese

Abstract: Synonyms play a very important role in a language. Therefore, this linguistic phenomenon has been interested by domestic and foreign researchers for a long time. In general, the researches are mainly thesaurus dictionaries. Theoretical studies on synonyms are not many, in which they mainly discuss the concept of synonyms, their classification and methods of identifying. This article is the first research to comprehensively compare English and Vietnamese synonyms in terms of semantics and pragmatics (focusing on the characteristics of a number of synonym sequences in English and Vietnamese on the pragmatic level).

Key words: synonyms; pragmatics; verb; English; Vietnamese.